

BIỂU SỐ 24/2016

THỐNG KÊ KIỂM SÁT THI HÀNH ÁN DÂN SỰ, HÀNH CHÍNH

I. Số việc

- **Dòng 1 (Số việc còn lại của kỳ trước):** Thống kê số việc còn lại của kỳ thống kê trước (số việc đang giải quyết, số việc hoãn, tạm đình chỉ thi hành, số việc chưa có điều kiện thi hành) và phải chuyển sang kỳ thống kê sau để giải quyết tiếp.

- **Dòng 2 (Số việc mới thụ lý):** Thống kê số việc cơ quan thi hành án dân sự đã chuyển Quyết định thi hành án của Thủ trưởng cơ quan thi hành án cùng cấp sang VKS trong kỳ thống kê.

- **Dòng 3 (Số việc ủy thác đi):** Thống kê số việc cơ quan thi hành án dân sự phải ủy thác thi hành án cho cơ quan thi hành án dân sự nơi người phải thi hành có tài sản, làm việc, cư trú hoặc có trụ sở tính đến thời điểm kết thúc kỳ thống kê theo Điều 55, 57 luật THADS. Trước khi ủy thác đi, cơ quan thi hành án nơi ủy thác đi vẫn tính số này vào số cũ hoặc số mới theo đúng thực tế đã diễn ra, sau đó, đến khi ủy thác đi mới tính số này vào số việc ủy thác đi của đơn vị mình.

- **Dòng 4 (Số việc nhận ủy thác):** Thống kê số việc cơ quan THADS nhận ủy thác thi hành án tính đến thời điểm kết thúc kỳ thống kê. (Khi nhận ủy thác đến, nơi nhận ủy thác chỉ tính số này vào số nhận ủy thác, không tính số này vào số việc cũ hay số việc mới)

- **Dòng 5 (Tổng số việc phải thi hành):** Thống kê số việc mà cơ quan THADS phải thi hành giải quyết gồm: Dòng 5=Dòng 1+dòng 2- Dòng 3+Dòng 4.

- **Dòng 6 (Số việc có điều kiện thi hành):** Thống kê số việc có điều kiện thi hành để thực hiện nghĩa vụ theo Quyết định thi hành án của Thủ trưởng cơ quan thi hành án hoặc có căn cứ để áp dụng các biện pháp đình chỉ, miễn thi hành án (Điều 44 Luật THADS).

Số việc có điều kiện thi hành thống kê 6 tháng, 12 tháng là tổng số việc có điều kiện thi hành trong 6 tháng, 12 tháng.

- **Dòng 7 (Số việc kết thúc thi hành án) :** Thống kê số việc đã kết thúc thi hành án (bao gồm: số việc đã thi hành xong, số việc đình chỉ thi hành án (Điều 52 Luật THADS).

- **Dòng 8 (Số việc đã thi hành xong):** Thống kê số việc cơ quan thi hành án dân sự đã tổ chức thi hành xong toàn bộ các quyết định thi hành án của thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự.

- **Dòng 9 (Số việc đình chỉ thi hành án, miễn THA):** Thống kê số việc cơ quan thi hành án dân sự ra quyết định đình chỉ thi hành án và quyết định miễn thi hành án (Điều 50 và Điều 63 Luật THADS).

Dòng 10 (Số việc đang thi hành): Thống kê số việc có điều kiện giải quyết và cơ quan thi hành án dân sự đang tổ chức thi hành, số việc này vẫn được quay lại thống kê tiếp tục vào kỳ thống kê sau (khi việc này chưa được thay thế bằng một quyết định giải quyết khác)

Dòng 11 (Số việc hoãn THA): Thống kê số việc cơ quan THADS ra QĐ hoãn (Điều 48 Luật THADS) , số việc này vẫn được quay lại thống kê tiếp tục vào kỳ thống kê sau (khi mà quyết định hoãn này chưa được thay thế bằng một quyết định giải quyết khác).

Dòng 12(Số việc tạm đình chỉ THA): Thống kê số việc cơ quan THADS ra QĐ tạm đình chỉ THA (theo Điều 49 Luật THADS), số việc này vẫn được quay lại thống kê tiếp tục vào kỳ thống kê sau (khi mà quyết định tạm đình chỉ này chưa được thay thế bằng một quyết định giải quyết khác).

Dòng 13 (Số việc chưa thi hành vì lý do khác): Thống kê số việc cơ quan THADS đã xác minh có điều kiện thi hành nhưng chưa thi hành được vì một số lý do như đương sự khiếu nại đối với quyết định THADS,Số việc này vẫn được quay lại thống kê vào kỳ thống kê sau (khi mà việc chưa thi hành này chưa được thay thế bằng một quyết định giải quyết khác).

Dòng 14 (Số việc chưa có điều kiện thi hành) : Thống kê số việc cơ quan THADS đã xác minh chưa có điều kiện thi hành do người phải thi hành án không có đủ các điều kiện để thi hành, cơ quan THADS phải ra quyết định về việc chưa có điều kiện thi hành (Điều 44a Luật THADS). Số việc này vẫn được quay lại thống kê vào kỳ thống kê sau (khi mà quyết định về việc chưa có điều kiện thi hành này chưa được thay thế bằng một quyết định giải quyết khác).

Dòng 15 (Số việc chuyển kỳ sau): Thống kê số việc cơ quan thi hành án dân sự chưa giải quyết xong bao gồm (số việc đang giải quyết, số việc hoãn, tạm đình chỉ thi hành, số việc chưa có điều kiện thi hành) trong kỳ thống kê này và phải chuyển sang kỳ thống kê sau để giải quyết tiếp.

II. Số tiền (Đơn vị tính : 1.000đ)

- **Dòng 16 (Số tiền còn lại của kỳ trước):** Thống kê số tiền còn lại của kỳ thống kê trước (số tiền đang giải quyết, số tiền hoãn, tạm đình chỉ thi hành, số tiền chưa có điều kiện thi hành) và phải chuyển sang kỳ thống kê sau để giải quyết tiếp.

- **Dòng 17 (Số việc mới thụ lý):** Thống kê số tiền cơ quan thi hành án dân sự đã chuyển Quyết định thi hành án của Thủ trưởng cơ quan thi hành án cùng cấp sang VKS trong kỳ thống kê.

- **Dòng 18 (Số tiền ủy thác đi):** Thống kê số tiền cơ quan thi hành án dân sự phải ủy thác thi hành án cho cơ quan thi hành án dân sự tính đến thời điểm kết thúc kỳ thống kê theo Điều 55, 57 luật THADS. Trước khi ủy thác đi, cơ quan thi hành án nơi ủy thác đi vẫn tính số này vào số cũ hoặc số mới theo đúng thực tế đã diễn ra, sau đó, đến khi ủy thác đi mới tính số này vào số tiền ủy thác đi của đơn vị mình.

- **Dòng 19 (Số tiền nhận ủy thác):** Thống kê số tiền cơ quan THADS nhận ủy thác thi hành án tính đến thời điểm kết thúc kỳ thống kê. (Khi nhận ủy thác đến, nơi nhận ủy thác chỉ tính số này vào số nhận ủy thác, không tính số này vào số tiền cũ hay số tiền mới)

- **Dòng 20 (Tổng số tiền phải thi hành):** Thống kê tổng số tiền mà cơ quan THADS phải thi hành giải quyết, bao gồm: số tiền cũ + số tiền mới - số tiền ủy thác đi + số tiền nhận ủy thác (Dòng 20=Dòng 16+dòng 17- Dòng 18+Dòng 19)

- **Dòng 21(Số tiền có điều kiện thi hành):** Thống kê số tiền có điều kiện thi hành để thực hiện nghĩa vụ theo Quyết định thi hành án của Thủ trưởng cơ quan thi hành án hoặc có căn cứ để áp dụng các biện pháp đình chỉ, miễn thi hành án (Điều 44 Luật THADS).

Số tiền có điều kiện thi hành thống kê 6 tháng, 12 tháng là tổng số tiền có điều kiện thi hành trong 6 tháng, 12 tháng.

- **Dòng 22 (Số tiền kết thúc thi hành án):** Thống kê số tiền đã kết thúc thi hành án (bao gồm: số tiền đã thi hành xong, số tiền đình chỉ thi hành án (Điều 52 Luật THADS).

- **Dòng 23 (Số tiền đã thi hành xong):** Thống kê số tiền cơ quan thi hành án dân sự đã tổ chức thi hành xong (đã thu và chi trả cho đương sự hoặc nộp vào ngân sách nhà nước theo nội dung bản án, quyết định).

- **Dòng 24 (Số tiền đình chỉ thi hành án, miễn THA):** Thống kê số tiền cơ quan thi hành án dân sự ra quyết định đình chỉ thi hành án và quyết định miễn thi hành án (Điều 50 và Điều 61 Luật THADS).

- **Dòng 25 (Số tiền giảm THA):** Thống kê số tiền cơ quan THADS ra quyết định giảm tiền THA (Điều 61 Luật THADS).

- **Dòng 26 (Số tiền đang thi hành):** Thống kê số tiền có điều kiện giải quyết và cơ quan thi hành án dân sự đang tổ chức thi hành, số tiền này vẫn được

quay lại thống kê tiếp tục vào kỳ thống kê sau (khi việc này chưa được thay thế bằng một quyết định giải quyết khác)

- **Dòng 27 (Số tiền hoãn THA):** Thống kê số tiền cơ quan THADS ra QĐ hoãn (Điều 48 Luật THADS), số tiền này vẫn được quay lại thống kê tiếp tục vào kỳ thống kê sau (khi mà quyết định hoãn này chưa được thay thế bằng một quyết định giải quyết khác).

- **Dòng 28 (Số tiền tạm đình chỉ THA):** Thống kê số tiền cơ quan THADS ra QĐ tạm đình chỉ THA (theo Điều 49 Luật THADS), số tiền này vẫn được quay lại thống kê tiếp tục vào kỳ thống kê sau (khi mà quyết định tạm đình chỉ này chưa được thay thế bằng một quyết định giải quyết khác).

- **Dòng 29 (Số tiền chưa thi hành vì lý do khác):** Thống kê số tiền cơ quan THADS đã xác minh có điều kiện thi hành nhưng chưa thi hành được vì một số lý do như đương sự khiếu nại đối với quyết định THADS,Số tiền này vẫn được quay lại thống kê vào kỳ thống kê sau (khi mà số tiền chưa thi hành này chưa được thay thế bằng một quyết định giải quyết khác).

- **Dòng 30 (Số tiền chưa có điều kiện thi hành):** Thống kê số tiền cơ quan THADS đã xác minh chưa có điều kiện thi hành do người phải thi hành án không có đủ các điều kiện để thi hành, cơ quan THADS phải ra quyết định về việc chưa có điều kiện thi hành (Điều 44a Luật THADS). Số tiền này vẫn được quay lại thống kê vào kỳ thống kê sau (khi mà quyết định về việc chưa có điều kiện thi hành này chưa được thay thế bằng một quyết định giải quyết khác).

- **Dòng 31: (Số tiền chuyển kỳ sau):** Thống kê số tiền cơ quan thi hành án dân sự chưa giải quyết xong bao gồm (số tiền đang giải quyết, số tiền hoãn, tạm đình chỉ thi hành, số tiền chưa có điều kiện thi hành) trong kỳ thống kê này và phải chuyển sang kỳ thống kê sau để giải quyết tiếp.

III. Hoạt động kiểm sát thi hành án dân sự, hành chính

- **Dòng 32 (Số quyết định buộc THA hành chính của Tòa án VKS đã kiểm sát)** Thống kê số việc TA ra QĐ buộc thi hành án hành chính gửi cho VKS (Khoản 2 Điều 312 Luật TTHC).

- **Dòng 33 (Số quyết định VKS phát hiện có vi phạm):** Thống kê số việc TA ra QĐ buộc thi hành án hành chính gửi cho VKS vi phạm về thời hạn theo Khoản 2 Điều 312 Luật TTHC, vi phạm về nội dung, hình thức (Điều 315 Luật TTHC).

- **Dòng 34 (Số bản kiến nghị của VKS với cơ quan, tổ chức cá nhân có nghĩa vụ THAHC):** Thống kê số bản kiến nghị của VKS với cơ quan, tổ chức, cá nhân có nghĩa vụ thi hành án hành chính và cơ quan tổ chức cấp trên trực tiếp

của cơ quan, tổ chức phải chấp hành bản án, quyết định của Tòa án để có biện pháp tổ chức thi hành (Điều 315 Luật TTHC).

- **Dòng 35 (Số bản án, quyết định Tòa án gửi cho Viện kiểm sát):** Thống kê số bản án, quyết định Tòa án gửi cho Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp trong kỳ báo cáo thống kê theo quy định tại Điều 269, 315, 350, 428 BL TTDS.

Dòng 36 (Số bản án, quyết định Tòa án gửi cho Viện kiểm sát không đúng thời hạn): Thống kê số bản án, quyết định Tòa án gửi cho VKS không đúng về thời hạn theo quy định tại Điều 269, 315, 350, 428 BL TTDS.

- **Dòng 37 (Số quyết định xét miễn, giảm của Tòa án có vi phạm):** Thống kê số việc Tòa án ra QĐ về việc miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án mà Tòa án có vi phạm (vi phạm về nội dung, hình thức) (Điều 63, 64 Luật THADS).

- **Dòng 38 (Số bản án, quyết định VKS yêu cầu Tòa án chuyển cơ quan THADS):** Thống kê số bản án, quyết định mà VKS yêu cầu Tòa án chuyển sang cơ quan THADS.

- **Dòng 39 (Số bản kiến nghị của VKS đối với Tòa án):** Thống kê số bản kiến nghị của VKS đối với Tòa án trong kỳ thống kê.

- **Dòng 40 (Số bản kháng nghị của VKS đối với Tòa án):** Thống kê số bản kháng nghị của VKS đối với quyết định của Tòa án về miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án đối với khoản thu nộp ngân sách nhà nước theo Điều 64 luật THADS.

- **Dòng 41 (Số quyết định về THADS VKS đã kiểm sát):** Thống kê số quyết định của Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự cùng cấp đã chuyển sang VKS trong kỳ thống kê (tính theo số thụ lý) và VKS đã kiểm sát

- **Dòng 42 (Số quyết định về THADS vi phạm):** Thống kê số quyết định của Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự cùng cấp đã chuyển sang VKS không đúng hạn (Điều 38 Luật THADS) và theo thông tư số 14/2010/TTLT-BTP-TANDTC-VKSNDTC ngày 26/7/2010) và các QĐ bao gồm: QĐ hoãn, TĐC, đình chỉ v.v. của cơ quan thi hành án dân sự cùng cấp chuyển sang VKS có vi phạm về nội dung, hình thức ...

- **Dòng 43 (Số cuộc kiểm sát trực tiếp):** Thống kê số cuộc Viện kiểm sát trực tiếp kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong việc thi hành án của cơ quan thi hành án bao gồm kiểm sát cơ quan THADS cùng cấp, cấp dưới và cơ quan, tổ chức có liên quan đến việc THADS đã hoàn thành (đã có kết luận) (dòng 42 = dòng 43 + dòng 44 + dòng 45).

- **Dòng 44 (Số cuộc kiểm sát trực tiếp cơ quan thi hành án cùng cấp):** Thống kê số cuộc Viện kiểm sát trực tiếp kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong việc thi hành án của cơ quan thi hành án dân sự cùng cấp đã hoàn thành.

- **Dòng 45 (Số cuộc kiểm sát trực tiếp cơ quan thi hành án cấp dưới):** Thống kê số cuộc Viện kiểm sát trực tiếp kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong việc thi hành án của cơ quan thi hành án dân sự cấp dưới đã hoàn thành.

- **Dòng 46 (Số cuộc kiểm sát trực tiếp cơ quan, tổ chức có liên quan đến việc THADS):** thống kê số cuộc Viện kiểm sát trực tiếp kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong việc thi hành án của cơ quan, tổ chức có liên quan đã hoàn thành.

- **Dòng 47 (Số việc VKS kiểm sát việc kê biên tài sản, kiểm sát việc cưỡng chế, kiểm sát việc tiêu hủy chứng cứ, KS việc định giá, đấu giá, tiêu hủy vật chứng, giao tài sản...):** Thống kê số việc mà VKS đã trực tiếp kiểm sát việc kê biên tài sản, cưỡng chế, tiêu hủy chứng cứ, định giá, đấu giá, tiêu hủy vật chứng kiểm sát việc, giao tài sản... trong kỳ thống kê.

- **Dòng 48 (Số việc kê biên, định giá, bán đấu giá, xử lý tài sản, vật chứng... có vi phạm):** Thống kê số việc VKS kê biên tài sản, cưỡng chế, kiểm sát việc tiêu hủy chứng cứ, việc định giá, đấu giá, tiêu hủy vật chứng, giao tài sản... có vi phạm trong kỳ thống kê.

- **Dòng 49 (Số việc VKS yêu cầu ra quyết định cưỡng chế, hoãn cưỡng chế):** Thống kê số việc VKS yêu cầu cơ quan THADS ra QĐ cưỡng chế, hoãn cưỡng chế trong kỳ thống kê (Điều 46 luật THADS).

- **Dòng 50 (Số việc VKS yêu cầu CQ THADS ra quyết định THA):** Thống kê số việc VKS yêu cầu cơ quan THADS ra QĐ thi hành án trong kỳ thống kê (Điều 30 luật THADS).

- **Dòng 51 (Số bản VKS yêu cầu cơ quan THADS tự kiểm tra, cung cấp tài liệu...):** Thống kê số bản VKS yêu cầu cơ quan THADS tự kiểm tra, cung cấp tài liệu cho Viện kiểm sát.

- **Dòng 52 (Số việc VKS yêu cầu cơ quan THADS hoãn thi hành án, TĐC THA, đình chỉ THA, xét miễn giảm tiền phạt án phí, xác minh điều kiện thi hành án và các yêu cầu khác):** Số việc VKS yêu cầu cơ quan THADS hoãn, TĐC, đình chỉ ... trong kỳ thống kê (Điều 48, 49, 50... luật THADS).

- **Dòng 53 (Số việc có điều kiện nhưng xếp vào chưa có điều kiện thi hành):** Thống kê số việc có điều kiện thi hành nhưng cơ quan THADS xếp vào không có điều kiện thi hành (Điều 44 Luật THADS).

- **Dòng 54 (Số việc chậm xác minh điều kiện thi hành án, chậm ra QĐ thi hành án):** Thống kê số việc cơ quan THADS chậm ra QĐ thi hành án theo Điều 36 và chậm xác minh điều kiện thi hành án.

- **Dòng 55 (Số bản kiến nghị cơ quan THADS):** Thống kê số bản kiến nghị của VKS đối với cơ quan THADS trong kỳ thống kê (có bản kiến nghị) .

- **Dòng 56 (Số bản kháng nghị cơ quan THADS):** Thống kê số bản kháng nghị của VKS đối với cơ quan THADS trong kỳ thống kê (Điều 160 Luật THADS).

- **Dòng 57 (Số bản kiến nghị cơ quan THADS đã phúc tra):** Thống kê số bản kiến nghị của VKS đối với cơ quan THADS mà VKS đã kiểm tra lại việc thực hiện kiến nghị.

- **Dòng 58 (Số bản kiến nghị được chấp nhận):** Thống kê số bản kiến nghị của VKS đối với cơ quan THADS và được cơ quan THADS chấp nhận.

- **Dòng 59 (Số bản kháng nghị với cơ quan THADS đã phúc tra):** Thống kê số bản kháng nghị của VKS đối với cơ quan THADS mà VKS đã kiểm tra lại việc thực hiện kháng nghị.

- **Dòng 60 (Số bản kháng nghị được chấp nhận):** Thống kê số bản kháng nghị của VKS đối với cơ quan THADS và được cơ quan THADS chấp nhận.

- **Dòng 61 (Số bản kiến nghị các cơ quan khác có liên quan đến THADS):** Thống kê số bản kiến nghị của VKS đối với các cơ quan khác có liên quan đến THADS.